

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – TUYÊN
QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2025/HNGĐ-

ST

Ngày: 24-12-2025

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Hằng và ông Ma Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 114/2025/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị Huyền T, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Anh Quan Văn T1, sinh năm 1998. Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Hà Thị Huyền T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Quan Văn T1 được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/01/2021 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn chị T, anh T1 chung sống tại thôn N, xã H (nay là xã T) đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Chị T sống ly thân với anh T1 từ năm

2022 đến nay nên tình cảm vợ chồng của chị T với anh T1 không còn. Do vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Quan Văn T1.

Về con chung: Chị T, anh T1 không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 không có tài sản chung và nợ chung.

Lời khai của bị đơn Quan Văn T1 trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị Hà Thị Huyền T được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/01/2021 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn anh và chị T chung sống tại thôn N, xã H (nay là xã T) đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Anh T1 và chị T sống ly thân từ năm 2022 đến nay nên tình cảm vợ chồng của anh T1 với chị T không còn. Chị T làm đơn xin ly hôn, anh T1 hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị T, anh T1 không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T có đơn đề nghị vắng mặt, các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa chị T, anh T1 cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến bổ sung khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang không tham gia phiên tòa do vụ án không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Hà Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Quan Văn T1. Anh Quan Văn T1 đăng ký thường trú tại thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "Ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị Huyền T, anh Quan Văn T1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 19/01/2021 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang, kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị T, anh T1 cùng xác định anh chị đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2022 do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Như vậy, thấy rằng vợ chồng chị T, anh T1 không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị Hà Thị Huyền T và anh Quan Văn T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Huyền T, xử cho chị Hà Thị Huyền T được ly hôn với anh Quan Văn T1.

[2.2] Về con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Hà Thị Huyền T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng chị T là dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên chị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; anh Quan Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị Huyền T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị Huyền T được ly hôn với anh Quan Văn T1 (*Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 19/01/2021 của UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Hà Thị Huyền T do chị T là dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

Anh Quan Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị Huyền T, anh Quan Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2-Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Mỹ (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
XỬ**

**Nguyễn Thị Bích Hằng Ma
Văn Sơn**

Đào Thị Bích Ngọc

